

Application of Solow model to evaluate the impact of PAPI on economic growth of localities in Vietnam

Dao Quyet Thang*, Tran Trung Ky, Nguyen Thanh Bang, Nguyen Thi Hieu,
Nguyen Thanh Truc, Le Hoai Nam

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 09/04/2021; Accepted: 22/06/2021

ABSTRACT

Institutions play a vital role in economic development in many countries. Assessing the impact of Provincial Governance and Public Administration Performance (PAPI) and its components on economic growth is an important issue that contributes to institutional improvement. This study uses a combination of the PAPI data set of 63 provinces and cities in Vietnam during the period of 2011 - 2018 and the statistical yearbook to assess the impact of PAPI on local economic growth using FEM, REM regression methods. The model is based on the theoretical foundation of the Solow model that increasing in productive capital only affects economic growth in the short term rather than in the long run, thus leading growth to a steady state. The research results indicate no relationship between PAPI and economic growth. Instead, the study reveals a positive relationship of three component indicators, namely (i) Control of Corruption in the public sector, (ii) Public Administration Procedures and (iii) Public Service Delivery. At the same time, the study also points out the negative effects of two component indicators, namely (i) Openness and Transparency in decision making and (ii) Accountability to residents on economic growth of localities in Vietnam.

Keywords: *PAPI, GRDP, institutions, Vietnam.*

*Corresponding author:

Email: daoquyetthang@qnu.edu.vn

Vận dụng mô hình solow để kiểm chứng tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam

Đào Quyết Thắng*, Trần Trung Kỳ, Nguyễn Thanh Bằng, Nguyễn Thị Hiếu,
Nguyễn Thanh Trúc, Lê Hoài Nam

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 09/04/2021; Ngày nhận đăng: 22/06/2021

TÓM TẮT

Thể chế có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở các quốc gia. Việc đánh giá tác động của Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và các yếu tố thành phần đến tăng trưởng kinh tế là vấn đề rất quan trọng góp phần cải thiện thể chế. Nghiên cứu này sử dụng kết hợp bộ dữ liệu PAPI của 63 tỉnh thành ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2018 và niên giám thống kê để đánh giá tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế địa phương bằng phương pháp hồi quy FEM, REM. Mô hình dựa trên nền tảng lý thuyết của mô hình Solow với luận điểm cơ bản là việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà không ảnh hưởng trong dài hạn, tăng trưởng sẽ đạt trạng thái dừng. Kết quả nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa PAPI và tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên lại tìm thấy mối quan hệ thuận chiều của 3 chỉ tiêu thành phần bao gồm (i) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (ii) Thủ tục hành chính công và (iii) Cung ứng dịch vụ công; đồng thời, cũng tìm thấy tác động nghịch chiều của 2 chỉ tiêu thành phần là (i) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định và (ii) Trách nhiệm giải trình với người dân đối với tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam.

Từ khóa: PAPI, GRDP, thể chế, Việt Nam.

1. GIỚI THIỆU

Đối với hầu hết các quốc gia thì quản trị và hành chính công có vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Hiện nay, khái niệm quản trị và hành chính công vẫn chưa có sự đồng nhất. Tuy nhiên, khái quát về quản trị công của Kaufmann và cộng sự¹ được xem là khá toàn diện, nhóm tác giả cho rằng quản trị là cách thức mà chính phủ sử dụng quyền lực của mình trong việc quản lý môi trường thể chế, điều này đã ảnh hưởng đến việc tích lũy các yếu tố của tăng trưởng kinh tế. Chính vì vậy, quản trị và hành chính công được định nghĩa với ba nội

dung, thứ nhất là quá trình lựa chọn, giám sát và thay thế nhân lực quản trị; thứ hai là quyền lực của chính phủ trong việc thiết lập và thực hiện các chính sách đúng đắn; và thứ ba là sự tôn trọng của công dân và nhà nước đối với các thể chế dựa trên mối quan hệ tương tác về kinh tế và xã hội.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã có bước tiến so với các lý thuyết trước đó khi khẳng định vai trò đóng góp quan trọng của quản trị và hành chính công đối với tăng trưởng kinh tế. Theo Aron² thì thể chế là yếu tố quyết định đến cả chi phí sản xuất lẫn chi phí giao dịch, nó ảnh

*Tác giả liên hệ chính.

Email: daoquyetthang@qnu.edu.vn

hưởng rất lớn đến tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, PAPI càng cao sẽ giúp cho các quốc gia kích thích đầu tư tư nhân trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài thông qua việc tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi và hạn chế khuyết tật cạnh tranh không hoàn hảo do thiếu thông tin của thị trường.

Thời gian qua, Việt Nam đã và đang rất quan tâm đến hiệu quả của công tác quản trị và hành chính công, PAPI là chỉ số được khảo sát thử nghiệm năm 2009 (3 tỉnh), năm 2010 (30 tỉnh) và hoàn thiện từ năm 2011 đến nay với số liệu khảo sát của 63 tỉnh thành. Tính đến năm 2019 đã có 117.363 công dân trên phạm vi toàn quốc được lựa chọn ngẫu nhiên để tham gia đánh giá PAPI dựa trên những trải nghiệm tương tác trực tiếp đối với chính quyền địa phương.³ Từ khi ra đời cho đến nay, PAPI đã khẳng định vai trò quan trọng giúp chính quyền địa phương điều chỉnh, cải thiện các nội dung quản trị yếu kém, giúp nâng cao PAPI. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này đánh giá tác động của PAPI dựa trên 6 chỉ số thành phần (gốc) đến tăng trưởng kinh tế địa phương giai đoạn 2011 - 2018 nhằm đề xuất hàm ý chính sách cho việc cải thiện PAPI góp phần thúc đẩy gia tăng sự phát triển kinh tế ở địa phương.

Để xem xét tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế, nhóm tác giả đã vận dụng mô hình Solow với luận điểm cơ bản là việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà không ảnh hưởng trong dài hạn, tăng trưởng sẽ đạt trạng thái dừng. Một nền kinh tế có mức tiết kiệm cao hơn sẽ có mức sản lượng cao hơn không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (tăng trưởng kinh tế bằng không) để kiểm chứng tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế ở các địa phương tại Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Hạn chế chính của mô hình Solow từ quan điểm quản trị là nó không tính đến bất kỳ thiếu sót nào về chất lượng quản trị.⁴ Thời gian gần đây, các tổ

chức quốc tế thường xuyên đề cập đến nhà nước pháp quyền và chất lượng hành chính công là điều rất dễ hiểu, vì hai lĩnh vực này đã được chỉ ra là những điểm yếu cơ bản trong xây dựng thể chế của các nước chuyển đổi.^{5,6} Khoảng trống thể chế xuất hiện sau sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội chính là nguồn gốc của những thành công và thất bại của các cuộc cải cách kinh tế.⁷ Câu hỏi được đặt ra rất hợp lý là tại sao một số nước chuyển đổi lại phát triển nhanh hơn những nước khác khi tất cả đều trải qua một quá trình cải cách giống nhau: ổn định nền kinh tế, tự do hóa thị trường và tư nhân hóa. Các nghiên cứu bắt đầu cố gắng giải thích sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia cùng trải qua giai đoạn chuyển đổi bằng cách đưa nhân tố quản trị và hành chính công vào mô hình tăng trưởng, Hall và Jones⁸ đã sử dụng nhân tố cơ sở hạ tầng xã hội để giải thích cho sự tăng trưởng kinh tế, bằng cách tạo ra các thể chế phù hợp, chính phủ giảm thiểu sự không chắc chắn và chi phí giao dịch, do đó nâng cao hiệu quả thương mại, khuyến khích chuyên môn hóa và tăng cường đầu tư vào vốn vật chất và vốn con người. Bên cạnh đó, Cơ sở hạ tầng xã hội, như chất lượng quản trị và hành chính công, cũng có thể ảnh hưởng đến hình thức đầu tư được thực hiện; tuy nhiên, không có mô hình lý thuyết nào được xây dựng kỹ lưỡng về các nhân tố tác động đến tăng trưởng có bao gồm quản trị và hành chính công, hoặc thậm chí cơ sở hạ tầng xã hội như các khái niệm tích hợp đã xuất hiện trước đó. Thay vào đó, trực giác và kinh nghiệm lịch sử có xu hướng chiếm ưu thế trong việc giải thích mối quan hệ giữa quản trị và hành chính công với tăng trưởng kinh tế. Xét về mặt kinh tế lượng thì giả thuyết chất lượng quản trị và hành chính công có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế là không thể kiểm định đối với các thể chế không thể cảm nhận, phát hiện hoặc đo lường được.⁹ Phần lớn của nghiên cứu đề cập trực tiếp đến quản trị, và trong những nghiên cứu khác, nó được đề cập gián tiếp thông qua các tổ chức. Tuy nhiên, không có nghiên cứu nào đề cập đến tất cả các khía cạnh của quản trị và hành chính công, mỗi tác giả chỉ tập trung vào một

vài khía cạnh trong số đó. Người ta thường đề cập đến nhà nước pháp quyền, bảo vệ quyền tài sản, hiệu quả chất lượng của dịch vụ công, tham nhũng, dân chủ, ổn định chính trị và mức độ của các trở ngại hành chính. Có thể thấy một hệ thống tư pháp bị tham nhũng hoặc phụ thuộc vào chính trị có thể tạo điều kiện cho tham nhũng cấp cao và làm suy yếu các cải cách, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.¹⁰ Việc không tôn trọng pháp quyền sẽ làm giảm niềm tin vào công lý và ngược lại, sự tôn trọng đối với hệ thống tư pháp có thể tương quan với mức đầu tư.¹¹ Ngày càng có nhiều bằng chứng thực nghiệm cho thấy tham nhũng có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế; các nước có tham nhũng phổ biến có mức độ và tốc độ tăng GDP thấp hơn.¹²⁻¹⁴ Mức độ quan liêu cao có thể khiến các nhà đầu tư bị loại bỏ bất kể sự tồn tại của các ưu đãi đầu tư và ổn định chính trị.¹⁵ Bên cạnh đó, Djankov và cộng sự¹⁶ đã chỉ ra rằng ở những quốc gia khó thành lập doanh nghiệp hơn, tham nhũng phổ biến hơn và kinh tế phi chính thức lớn hơn.

Một số nghiên cứu lại tập trung giải thích cơ chế tác động của quản trị và hành chính công đến tăng trưởng kinh tế. Theo Acemoglu và cộng sự,¹⁷ quản trị công có tiềm năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều kênh trực tiếp và gián tiếp vì nó là yếu tố quyết định chính của môi trường kinh tế và các thể chế có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình ra quyết định của các tác nhân kinh tế chủ chốt. Hơn nữa, quản trị công có thể tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách đóng góp vào sự phát triển của khu vực tài chính, tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và cải thiện quản trị doanh nghiệp, tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.¹⁸⁻²⁰ Bên cạnh đó, North⁹ cho rằng thể chế là yếu tố cơ bản quyết định hiệu quả hoạt động cao trong dài hạn của một nền kinh tế, điều này đã khẳng định tầm quan trọng của chất lượng quản trị trong tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong dài hạn.

Nội dung các kết quả nghiên cứu thực nghiệm có thể tổng kết tóm tắt một số điểm như sau: có mối tương quan thuận giữa nhiều yếu tố của chất lượng quản trị và tốc độ tăng trưởng dài

hạn trong GDP,^{12,13,21,22} quản trị kém là một đặc điểm của các quốc gia có mức GDP bình quân đầu người thực tế thấp,^{4,9,23} tăng trưởng có thể được tạo ra mà không có những thay đổi lớn về thể chế nhưng các thể chế tốt là cần thiết để duy trì tốc độ tăng trưởng trong dài hạn;²⁴ cải thiện quản trị không phải là một tác dụng phụ của việc gia tăng sự giàu có của một quốc gia.²³ Phần lớn các nghiên cứu đã sử dụng các Chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI) của Ngân hàng Thế giới để đánh giá tác động của PAPI đối với tăng trưởng kinh tế, kết luận rằng các thành phần quản trị công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.^{23,25-29} Zubair và Khan³⁰ phát hiện ra mối tương quan nghịch giữa bất ổn chính trị và tăng trưởng kinh tế, tương quan nghịch vừa phải giữa kiểm soát tham nhũng, pháp quyền và tăng trưởng kinh tế, và tương quan thuận giữa tiếng nói và trách nhiệm giải trình và tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, Beileu và cộng sự³¹ sử dụng phân tích tương quan và tìm thấy mối tương quan tích cực cao cả giữa pháp quyền và tăng trưởng kinh tế và giữa chất lượng quy định và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Lê Quang Cảnh và Đỗ Tuyết Nhung³² đưa ra kết quả: chất lượng thể chế quản trị khác nhau thì tác động khác nhau tới tăng trưởng kinh tế địa phương, địa phương càng minh bạch thông tin trong quản lý, cung cấp thông tin quản lý một cách minh bạch thì sẽ làm giảm chi phí giao dịch, làm giảm sự bất đối xứng thông tin, tạo ra được sự tin tưởng của khu vực tư nhân trong đầu tư và kết quả là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thể chế pháp lý tốt làm cho các chính sách công trở nên dễ đoán, tạo môi trường kinh doanh ổn định, giúp cộng đồng doanh nghiệp yên tâm đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Có thể thấy rằng, phần lớn các nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của các nhân tố thể chế và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia mà chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố này đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Hơn nữa, có khá ít nghiên cứu đánh giá tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế địa phương.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình tăng trưởng Solow về tăng trưởng sản lượng dựa trên lao động và vốn được viết ở hai dạng:

$$Y = A K^\alpha L^{1-\alpha} \tag{1}$$

Mô hình có thể viết lại dưới dạng:

$$g_Y = g_A + \alpha_K g_K + \alpha_L g_L \tag{2}$$

Theo Aron² cho rằng trong hai mô hình trên chất lượng thể chế tác động thông qua yếu tố phát triển công nghệ. Mauro¹² sử dụng các chỉ số để đo lường chất lượng thể chế như chỉ số tham nhũng, hiệu quả bộ máy hành chính, ổn định chính trị. Spindler đã sử dụng chỉ số tự do kinh tế gồm tự do tài sản, tự do lập hiệp hội, tự do di chuyển, tự do thông tin để đại diện cho đo lường thể chế. Do đó, bài báo tiến hành đánh giá tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế địa phương thông qua ba mô hình:

(Mô hình 1)

$$\text{LnGDRP} = \beta_0 + \beta_1 * \text{LnL} + \beta_2 * \text{LnK} + e_i \tag{3}$$

(Mô hình 2)
$$\text{LnGDRP} = \beta_0 + \beta_1 * \text{LnL} + \beta_2 * \text{LnK} + \beta_3 * \text{PAPI} + e_i \tag{4}$$

(Mô hình 3)
$$\text{LnGDRP} = \beta_0 + \beta_1 * \text{LnL} + \beta_2 * \text{LnK} + \beta_3 * \text{TG} + \beta_4 * \text{CKMB} + \beta_5 * \text{TNGT} + \beta_6 * \text{KSTN} + \beta_7 * \text{TTHC} + \beta_8 * \text{DVC} + e_i \tag{5}$$

Việc sử dụng đồng thời 3 mô hình nhằm

xem xét mức độ thay đổi tác động của vốn và lao động đến tăng trưởng kinh tế địa phương theo mô hình solow khi xem xét trong điều kiện có thêm PAPI và PAPI thành phần.

2.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kết hợp các bộ dữ liệu được thu thập từ Niên giám Thống kê các địa phương (Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá so sánh 2010, Tổng vốn đầu tư trên địa bàn tính, Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa bàn tính) và bộ chỉ số PAPI được đăng tải tại Website <https://papi.org.vn/> của 63 tỉnh thành từ năm 2011 đến năm 2019. Tuy nhiên, do dữ liệu bị khuyết nên để tạo bảng cân bằng, nhóm tác giả đã loại 4 tỉnh không có đủ dữ liệu của các biến là Quảng Ninh, Bắc Giang, Điện Biên và Đồng Tháp và loại năm 2019 do hầu như các dữ liệu khác ngoài PAPI đều bị khuyết ở nhiều tỉnh.

2.2.3. Phương pháp phân tích

Để đánh giá tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế, bài báo sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng (panel data) với hai phương pháp khác nhau: Phương pháp hồi quy mô hình tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM).

Các kiểm định được thực hiện bao gồm kiểm định Hausman; kiểm định Lagrangian – Multiplier và kiểm định Wald.

Bảng 1. Bảng mô tả căn cứ lựa chọn biến trong mô hình

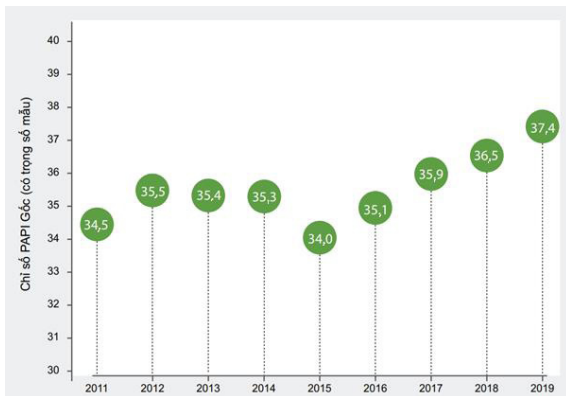
Biến	Diễn giải	Căn cứ	Kỳ vọng
Tăng trưởng kinh tế	“Tổng sản phẩm trên địa bàn tính (GRDP) theo giá so sánh 2010”		
Vốn	“Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tính”	Borensztein, De Gregorio & Lee; Blomstrom & Wolff; Yao; Yao & Wei ³³⁻³⁶	+
Lao động	“Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa bàn tính”	Adam Smith; Robert Solow ^{37,38}	+
Chỉ số PAPI	“Chỉ số PAPI đại diện cho thể chế” (bao gồm chỉ số PAPI và các chỉ số PAPI thành phần)	Knack & Keefer; Lê Quang Cảnh & Đỗ Tuyết Nhung; North & Thomas; Acemoglu, Johnson & Robinson; Barro; Kaufman; Hall & Sobel; Malesky; Malesky & cộng sự; van Dijk & Nguyen; Bach; Vu & cộng sự; Tran & cộng sự ^{13,32,39-49}	+

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

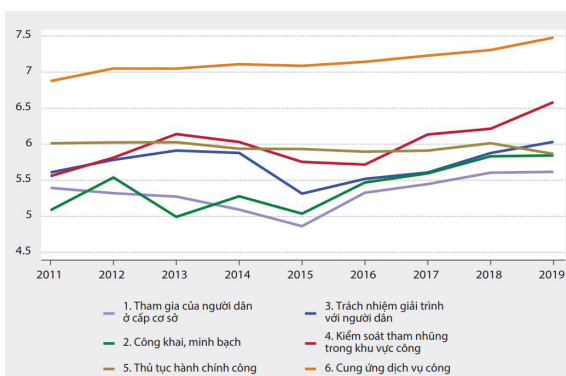
2.3.1. Thực trạng Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam

Năm 2011 là năm đầu tiên chỉ số PAPI được khảo sát và tính toán chính thức trên 63 tỉnh thành. Năm 2011 đạt 34,5 điểm sau đó tăng lên 35,5 điểm vào năm 2012 và giữ ổn định đến năm 2014. Qua biểu đồ cho thấy, sau khi giảm điểm vào năm 2015, điểm PAPI trung bình cấp tỉnh đã tăng trưởng ổn định, từ 34,5 điểm năm 2015 lên 37,4 điểm vào năm 2019, tăng trưởng gần 10 phần trăm sau bốn năm và đạt 37,4 điểm vào năm 2019. Điều này có được là do sự quan tâm đúng mức của chính quyền từ trung ương đến địa phương đối với công tác cải cách và nâng cao PAPI.



Biểu đồ 1. Chi số PAPI gốc có trọng số giai đoạn 2011 - 2019

Nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA&UNDP (2019)



Biểu đồ 2. Xu thế biến đổi ở 6 chỉ số lĩnh vực nội dung gốc, giai đoạn 2011 - 2019*

Nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA&UNDP (2019)

Qua biểu đồ cho thấy, trong giai đoạn đầu từ 2011 - 2015, có ba trong số sáu chỉ tiêu có sự dao động tăng giảm liên tục về điểm là công khai, minh bạch; trách nhiệm giải trình với người dân và kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; hai chỉ tiêu giảm về điểm là tham gia của người dân ở cấp cơ sở và thủ tục hành chính công; một chỉ tiêu tăng nhẹ về điểm là cung ứng dịch vụ công. Giai đoạn 4 năm tiếp theo từ 2016 - 2019 có năm trong sáu chỉ số lĩnh vực nội dung gia tăng về điểm. Chỉ duy nhất lĩnh vực ‘Thủ tục hành chính công’ không có nhiều biến động, thậm chí còn giảm nhẹ trong năm 2018. Điều này gây ngạc nhiên bởi chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc trong Chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 là một trong những điểm nhấn trong nỗ lực cải cách của Việt Nam từ năm 1995 đến nay. Sáu đường biểu thị điểm số qua các năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung có xu hướng đi lên từ 2011 đến 2019. Trong số đó, điểm chỉ số hai lĩnh vực nội dung gồm ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ và ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ có mức gia tăng đáng kể nhất. Những tiến bộ này cũng là kết quả của nhiều nỗ lực cải cách đã được truyền thông rộng rãi, trong đó có việc đưa các vụ án tham nhũng lớn liên quan tới một số lãnh đạo cấp cao ra xét xử. Bên cạnh đó, nhiều văn bản hướng dẫn thực thi Luật Tiếp cận thông tin cũng đã được ban hành trong thời gian qua. Chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ có mức độ cải thiện khiêm tốn nhất. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực luôn được đánh giá cao hơn năm lĩnh vực còn lại, vì vậy dư địa cải thiện ở lĩnh vực này không còn nhiều.

2.3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu về tác động của PAPI đến GRDP theo mô hình Solow

Đối với dữ liệu chuỗi thời gian, một mô hình được cho là tốt khi tất cả các biến đưa vào mô hình đều là dữ liệu dừng. Kết quả kiểm định tính dừng của các nhân tố được đưa vào mô hình cho thấy, tất cả các nhân tố đều dừng ở chuỗi dữ liệu gốc. Do đó, dữ liệu đưa vào phân tích mô hình là đảm bảo.

Bảng 2. Kết quả kiểm định tính dừng bằng kiểm định Levin–Lin–Chu (2002)⁵⁰

Biến	Bậc dừng	Adjusted t*
LnL	0	-17,9120***
LnK	0	-4,9308***
PAPI	0	-15,2516***
TG	0	-14,0236***
CKMB	0	-12,9366***
TNGT	0	-6,0847***
KSTN	0	-9,7403***
TTHC	0	-5,0145***
DVC	0	-13,3297***

Nguồn: Tính toán từ nhóm tác giả

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình

Biến		MH1	MH2	MH3
		LnGRDP	LnGRDP	LnGRDP
“Lao động”	LnL	3,449***	3,446***	2,411***
		7,93	7,95	7,59
“Tổng vốn đầu tư”	LnK	0,117*	0,117*	0,0722+
		2,43	2,45	1,88
“Hiệu quả Quản trị và Hành chính công”	PAPI		0,00493	
			0,71	
“Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”	TG			0,00585
				0,21
“Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định”	CKMB			-0,0938***
				(-4,43)
“Trách nhiệm giải trình với người dân”	TNGT			-0,123***
				(-6,14)
“Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”	KSTN			0,0784***
				3,76
“Thủ tục hành chính công”	TTHC			0,0858+
				1,86
“Cung ứng dịch vụ công”	DVC			0,218***
				5,86
_cons		-13,30***	-13,46***	-0,689***
		(-5,05)	(-5,08)	(-0,94)
Số quan sát	N	472	472	472
R2 hiệu chỉnh	R-sq	0,426	0,427	0,565
Loại mô hình		FEM	FEM	REM
t statistics in parentheses	+ p < 0,10	* p < 0,05	** p < 0,01	*** p < 0,001

Nguồn: Tính toán từ nhóm tác giả

Theo kết quả hồi quy mô hình cho thấy, Vốn FDI và lao động có mối tương quan thuận chiều mạnh với tăng trưởng kinh tế địa phương ở cả ba mô hình nghiên cứu, cụ thể, khi lao động tăng thêm 1% thì GRDP địa phương theo mô hình 1, 2, 3 tăng lần lượt là 3,449%; 3,446%; 2,411%. Trong khi đó, Việc tăng vốn tạo ra mức tăng GRDP thấp hơn rất nhiều lần lượt là 0,117%; 0,117%; 0,0722%. Điều này hoàn toàn

Sau khi sử dụng kiểm định hausman để lựa chọn mô hình thì cả 3 mô hình đều phù hợp với mô hình FEM. Nhóm tác giả tiến hành kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định đa cộng tuyến lần lượt cho cả ba mô hình, cuối cùng chúng tôi tiến hành hồi quy khắc phục các khuyết tật bằng Mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust Standard errors). Kết quả hồi quy thu được như sau

phù hợp với lý thuyết tăng trưởng của Solow và nhiều nghiên cứu trước đó.

Qua kết quả nghiên cứu vẫn chưa thể chứng minh mối tương quan giữa PAPI với tăng trưởng kinh tế địa phương. Tuy nhiên, khi đánh giá tác động của các chỉ tiêu thành phần thì thu được kết quả không đồng nhất về chiều tác động của các chỉ tiêu này đến tăng trưởng kinh tế địa phương.

Trong đó có hai chỉ tiêu có tác động nghịch chiều đối với tăng trưởng địa phương là Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định (được tính toán từ 3 tiêu chí là “tiếp cận thông tin”; “công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo” và “công khai, minh bạch ngân sách cấp xã/phường”) và Trách nhiệm giải trình với người dân (được tính toán từ 3 tiêu chí là “tương tác với các cấp chính quyền”; “giải quyết khiếu nại, tố giác của người dân” và “tiếp cận dịch vụ tư pháp”) và ba chỉ tiêu tác động thuận chiều là Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (được tính toán từ 4 tiêu chí là “kiểm soát tham nhũng trong chính quyền”; “kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công”; “công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công và quyết tâm chống tham nhũng”); Thủ tục hành chính công (được tính toán từ 4 tiêu chí là “cung ứng dịch vụ chứng thực, xác nhận”; “dịch vụ cấp phép xây dựng”; “dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và “dịch vụ hành chính cấp xã/phường”); Cung ứng dịch vụ công (được tính toán từ 3 tiêu chí là “dịch vụ y tế công lập”; “dịch vụ giáo dục tiểu học công lập” và “cơ sở hạ tầng căn bản và an ninh, trật tự khu dân cư”). Ngoài ra còn có 1 chỉ tiêu không có tương quan với tăng trưởng kinh tế địa phương là Tham gia của người dân ở cấp cơ sở. Cụ thể:

Khi đánh giá của người dân về tiêu chí Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định tăng 1% điểm thì GRDP giảm 0,0938% với mức ý nghĩa 99%. Điều này có thể được giải thích là khi thông tin càng rõ ràng, minh bạch sẽ giúp hạn chế các cơn sốt ảo do thông tin bất cân xứng, điều này cũng góp phần làm giảm tình trạng tăng trưởng nóng của nền kinh tế. Hơn nữa, khi tiếp cận thông tin của người dân ngày càng tăng, tâm lý sợ rủi ro sẽ ảnh hưởng đến các quyết định phát triển kinh tế dẫn đến thu nhập giảm. Tuy nhiên, có thể thấy mức giảm này là không đáng kể.

Khi đánh giá của người dân về tiêu chí Trách nhiệm giải trình với người dân tăng 1% điểm thì GRDP giảm 0,123% với mức ý nghĩa 99%. Theo như nhóm tác giả, việc tác động ngược chiều này là do tiếp cận dịch vụ tư pháp gây ra, vì theo như dữ liệu PAPI thì hầu hết các tỉnh trong giai đoạn từ 2011 - 2018, tiêu chí tiếp cận dịch vụ tư pháp đều được đánh giá giảm dần,

điều này đã gây ra mối tương quan nghịch chiều với tăng trưởng kinh tế địa phương.

Khi đánh giá của người dân về các tiêu chí Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; Thủ tục hành chính công và Cung ứng dịch vụ công lần lượt tăng 1% điểm thì GRDP cũng lần lượt tăng 0,0784%; 0,0858%; 0,218% với mức ý nghĩa tương ứng là 99%; 90% và 99%. Điều này cho thấy, việc cải thiện ba tiêu chí này sẽ giúp tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy thu hút đầu tư góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương.

3. KẾT LUẬN

Mặc dù bài báo chưa tìm ra được mối liên hệ tương quan giữa PAPI với tăng trưởng kinh tế địa phương, tuy nhiên có sự giảm tỷ trọng đóng góp của vốn và lao động vào tăng trưởng kinh tế địa phương khi có sự tham gia của PAPI trong mô hình giữa mô hình (1) sang (2) và giảm mạnh ở mô hình (1) sang (3). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm ra được những tương quan trái chiều của các tiêu chí con đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Theo quan điểm của nhóm tác giả, có thể do sự tương quan trái chiều giữa các tiêu chí đã dẫn đến PAPI tổng hợp chưa thật sự tác động mạnh đối với tăng trưởng kinh tế địa phương khi ứng dụng mô hình Solow. Tuy nhiên, không thể phủ nhận về mức độ cải thiện của nền kinh tế địa phương khi cải thiện tốt thể chế và nâng cao chỉ tiêu PAPI. Vấn đề là cần cải thiện tốt hơn nữa các chỉ tiêu con của PAPI nhằm tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi, kích thích đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. D. Kaufmann, A. Kraay & M. Mastruzzi. The worldwide governance indicators: methodology and analytical issues 1, *Hague Journal on the Rule of Law*, **2011**, 3(2), 220-246.
2. J. Aron. Growth and institutions: a review of the evidence, *The World Bank Research Observer*, **2000**, 15(1), 99-135.
3. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP. *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2018: Đo lường từ kinh*

- nghiệm thực tiễn của người dân*, Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), Hà Nội, Việt Nam, 2019.
4. Aghion, Philippe, and Steven Durlauf, eds. *Handbook of economic growth*, Elsevier, 2005.
 5. A. Shleifer. Government in transition, *European Economic Review*, **1997**, 41(3-5), 385-410.
 6. P. Murrell. The relative levels and the character of institutional development in transition economies, *Political Economy of Transition and Development: Institutions, Politics and Policies*, Kluwer Academic Publishers, Boston, 2003, 41-68.
 7. N. F. Campos. *Context is everything: measuring institutional change in transition economies*, The World Bank, 2000.
 8. R. E. Hall & C. I. Jones. Why do some countries produce so much more output per worker than others?, *The Quarterly Journal of Economics*, **1999**, 114(1), 83-116.
 9. D. C. North. *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge university press, 1990.
 10. L. P. Feld & S. Voigt. Economic growth and judicial independence: cross-country evidence using a new set of indicators, *European Journal of Political Economy*, **2003**, 19(3), 497-527.
 11. World Bank. *World development report 1997: The state in a changing world*, The World Bank, 1997.
 12. P. Mauro. Corruption and growth, *The Quarterly Journal of Economics*, **1995**, 110(3), 681-712.
 13. S. Knack & P. Keefer. Institutions and economic performance: cross-country tests using alternative institutional measures, *Economics & Politics*, **1995**, 7(3), 207-227.
 14. A. Brunetti, G. Kisunko & B. Weder. *Institutional obstacles to doing business: region-by-region results from a worldwide survey of the private sector*, World Bank Publications, 1997.
 15. Tanzi, Vito. Corruption around the world: Causes, consequences, scope, and cures, *Staff Papers*, **1998**, 45(4), 559-594.
 16. S. Djankov, R. La Porta, F. Lopez-de-Silanes & A. Shleifer. The regulation of entry, *The Quarterly Journal of Economics*, **2002**, 117(1), 1-37.
 17. D. Acemoglu, S. Johnson, & J. A. Robinson, Institutions as the Fundamental Cause of Long-Run Growth, *Handbook of Economic Growth*, **2005**, 1(1), 385-472.
 18. R. Morck, D. Wolfenzon & B. Yeung, Corporate governance, economic entrenchment, and growth, *Journal of Economic Literature*, **2005**, 43(3), 655-720.
 19. A. K. Tiwari. Corporate governance and economic growth, *Economics Bulletin*, **2010**, 30(4), 2825-2841.
 20. I. Todorovic. Impact of corporate governance on performance of companies, *Montenegrin Journal of Economics*, **2013**, 9(2), 47-53.
 21. D. Rodrik & T. J. Chen. TFGP controversies, institutions and economic performance in East Asia, *The Institutional Foundations of East Asian Economic Development*, Palgrave Macmillan, London, 1998, 79-105.
 22. P. Evans & J. E. Rauch. Bureaucracy and growth: A cross-national analysis of the effects of "Weberian" state structures on economic growth, *American Sociological Review*, **1999**, 748-765.
 23. A. Kraay & D. Kaufmann, *Growth without governance*, The World Bank, 2002.
 24. D. Rodrik. Institutions and economic performance-getting institutions right, *CESifo DICE Report*, **2004**, 2(2), 10-15.
 25. M. Badun. The quality of governance and economic growth in Croatia, *Financial Theory and Practice*, **2005**, 29(4), 279-308.
 26. T. Beck & L. Laeven. Institution building and growth in transition economies, *Journal of Economic Growth*, **2006**, 11(2), 157-186.
 27. M. T. Méndez-Picazo, M. Á. Galindo-Martín & D. Ribeiro-Soriano. Governance, entrepreneurship and economic growth, *Entrepreneurship & Regional Development*, **2012**, 24(9-10), 865-877.

28. J. Bouoiyour & D. Naimbayel. Economic growth in Sub-Saharan Africa: is governance a source of inequality between countries?, In: *17th Annual Conference of the African Uganda Econometric Society*, 2012.
29. B. Fayissa & C. Nsihah. The impact of governance on economic growth in Africa, *The Journal of Developing Areas*, **2013**, 91-108.
30. S. S. Zubair & M. Khan. Good governance: Pakistan's economic growth and Worldwide Governance Indicators, *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences*, **2014**, 8(1), 258-271.
31. I. Beleiu, Z. C. Pop & D. L. Țâmpu. Effects of good governance on economic development–Case study on Romania, *Review of Economic Studies and Research Virgil Madgearu*, **2015**, 8(1), 5-23.
32. Lê Quang Cảnh & Đỗ Tuyết Nhung. Ảnh hưởng của thể chế quản trị địa phương tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, **2018**, 29(9), 05–18.
33. E. Borensztein, J. De Gregorio & J.W. Lee. How Does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth?, *Journal of International Economics*, **1998**, 45, 115-135.
34. M. Blomstrom and E. Wolff. Multinational corporations and productivity convergence in Mexico. *Convergence of Productivity: Cross-National Studies and Historical Evidence*, Oxford University Press, Oxford, 1994, 263-284.
35. Yao, S., On economic growth, FDI and exports in China, *Applied Economics*, **2006**, 38, 339-352.
36. S. Yao and K. Wei. Economic growth in the presence of FDI: the perspective of newly industrialising economies, *Journal of Comparative Economics*, **2007**, 35, 211-234.
37. A. Smith. *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*, Oxford University Press, Oxford, 1976.
38. R. M. Solow. A contribution to the theory of economic growth, *The Quarterly Journal of Economics*, **1956**, 70(1), 65-94.
39. D. North and R. Thomas. *The Rise of the Western World: A New Economic History*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, 1973.
40. D. Acemoglu, S. Johnson & J. A. Robinson. Institutions as a fundamental cause of long-run growth. In P. Aghion, & S. N. Durlauf, *Handbook of Economic Growth*, **2005**, 1, 385-472.
41. R. J. Barro. Economic growth in a cross section of countries, *The Quarterly Journal of Economics*, **1991**, 106(2), 407–443.
42. D. Kaufman. Myths about governance and corruption, *Finance and Development*, 42(3), **2005**, 41-43.
43. J. C. Hall & R. S. Sobel. Institutions, entrepreneurship, and regional differences in economic growth, *Southern Journal of Entrepreneurship*, **2008**, 1(1), 69–96.
44. E. Malesky. Provincial Governance and Foreign Direct Investment in Vietnam, <https://ssrn.com/abstract=1669742>, truy cập ngày 8/4/2021.
45. E. Malesky, N. McCulloch & D. N. Nguyen. The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam, *The Economics of Transition*, **2015**, 23(4), 677–715.
46. M. A., van Dijk & T. T. Nguyen. Corruption, growth, and governance: Private vs. state owned firms in Vietnam, *Journal of Banking & Finance*, **2012**, 36(11), 2935–2948.
47. N. T. Bach. Subnational governance institutions and the development of private manufacturing enterprises in Vietnam, *Journal of Economics & Development*, **2017**, 19(1), 5–24.
48. H. V. Vu, T. Q. Tran, T. V. Nguyen & S. Lim. Corruption, types of corruption and firm financial performance: New evidence from a transitional economy, *Journal of Business Ethics*, **2018**, 148(4), 847–858.
49. T. B. Tran, R. Q. Grafton & T. Kompas, Institutions matter: The case of Vietnam, *The Journal of Socio-Economics*, **2009**, 38(1), 1–12.
50. A. Levin, C. F., Lin, & C. S. J. Chu. Unit root tests in panel data: asymptotic and finite-sample properties, *Journal of Econometrics*, **2002**, 108(1), 1-24.